

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HOA SOÀI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HOA SOÀI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA SOAI CONSTRUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HOA SOAI CONSTRUC CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107962793

**3. Ngày thành lập:** 15/08/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1A, Ngõ 38, Ngách 38/6, Đường Xuân La, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                         | 0118     |
| 2.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                           | 0891     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn văn phòng phẩm; - Bán buôn nước hoa, văn phòng phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                       | 4649     |
| 4.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4761     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                  | 4543     |
| 6.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                        | 0810     |
| 7.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                       | 5610     |
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                         | 5510     |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phế phẩm, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669     |
| 10. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                      | 4772     |
| 11. | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ                                                                                                                                                | 6492     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299        |
| 13. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>Bán buôn xi măng;<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663(Chính) |
| 15. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4220        |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4290        |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311        |
| 18. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4100        |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4210        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329        |
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662        |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: - Làm sạch mặt bằng xây dựng;<br>- Vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...<br>- Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: Chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí;<br>- Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự;<br>- Hệ thống cấp thoát nước tại mặt bằng xây dựng;<br>- Hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;<br>- Dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng. | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,</li> <li>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Chôn chân trụ,</li> <li>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,</li> <li>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,</li> <li>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 24. | <p>Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)</p> <p>Vận tải hành khách bằng taxi</p> <p>Vận tải hành khách bằng xe lam, xe lôi, xe máy</p> <p>Vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4931 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 26. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 30. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, dây điện và thiết bị điện khác trong mạch điện); - Bán buôn máy móc và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4659 |
| 31. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác</p> <p>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592 |
| 33. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |

|     |                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô<br>Cho thuê xe có động cơ khác                                         | 7710 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                    | 4321 |
| 36. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                      | 4651 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                   | 4653 |
| 38. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                             | 4512 |
| 39. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                        | 4513 |
| 40. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                           | 4520 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                           | 4933 |
| 42. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                        | 4541 |
| 43. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                      | 4542 |
| 44. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                      | 4511 |
| 45. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                       | 4530 |
| 46. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                            | 4610 |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                     | 4752 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng kinh doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HOA | Xóm 3, Tổ dân phố xây dựng, Thị trấn Sơn Dương, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam | 950.000.000           | 50,000    | 070707231                                                                                                                                         |         |
| 2   | ĐINH CÔNG SOÁI | Xóm 3, Tổ dân phố xây dựng, Thị trấn Sơn Dương, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam | 950.000.000           | 50,000    | 071086251                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HOA

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 28/05/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 070707231

Ngày cấp: 13/04/2017

Nơi cấp: Công an tỉnh Tuyên Quang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 3, Tổ dân phố xây dựng, Thị trấn Sơn Dương, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm 3, Tổ dân phố xây dựng, Thị trấn Sơn Dương, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội